

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

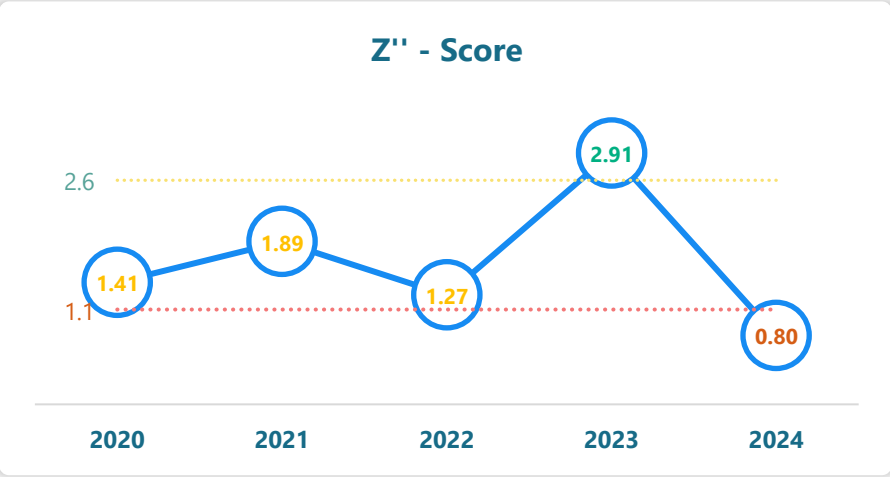
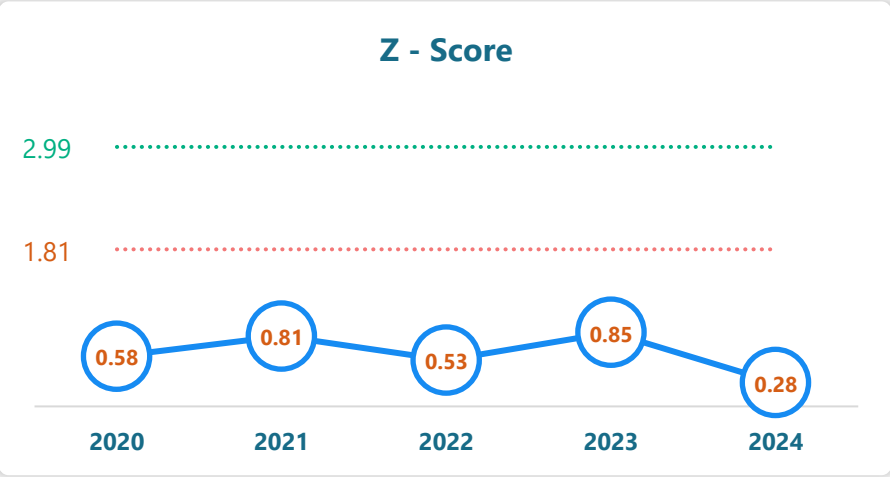
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	0.4%	-17.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.28
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	0.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	103	▲ 11.7
tỷ VNĐ		▲ 12.3%



LN sau thuế	2024	YoY
	-51.6	▼ 68.2
tỷ VNĐ		▼ 410%

ROE	2024	+/- YoY
	-8.1%	▼ 10.4%

ROA	2024	+/- YoY
	-3.9%	▼ 4.9%

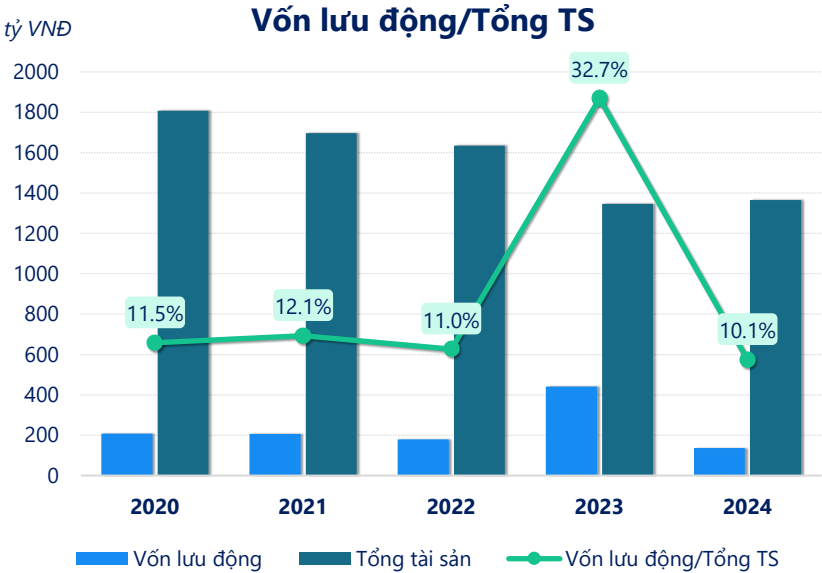
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LGL** năm **2024** đạt **0.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.80 < 1.1**, cho thấy **LGL** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **LGL** ghi nhận doanh thu thuần **102.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-51.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.3%** và **giảm 410%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.14% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

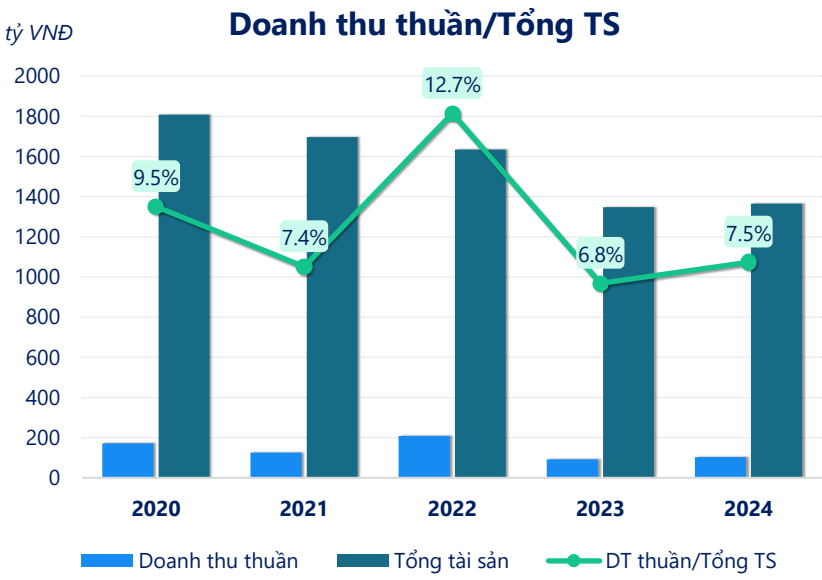
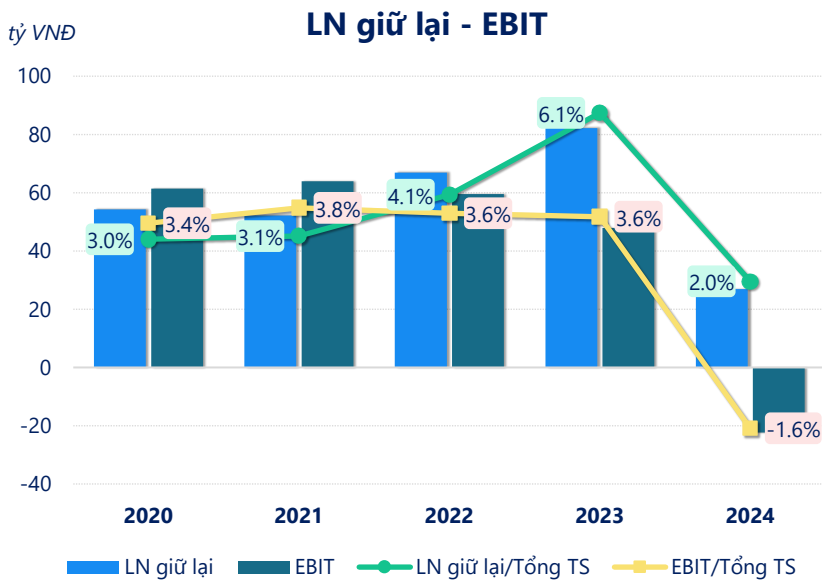
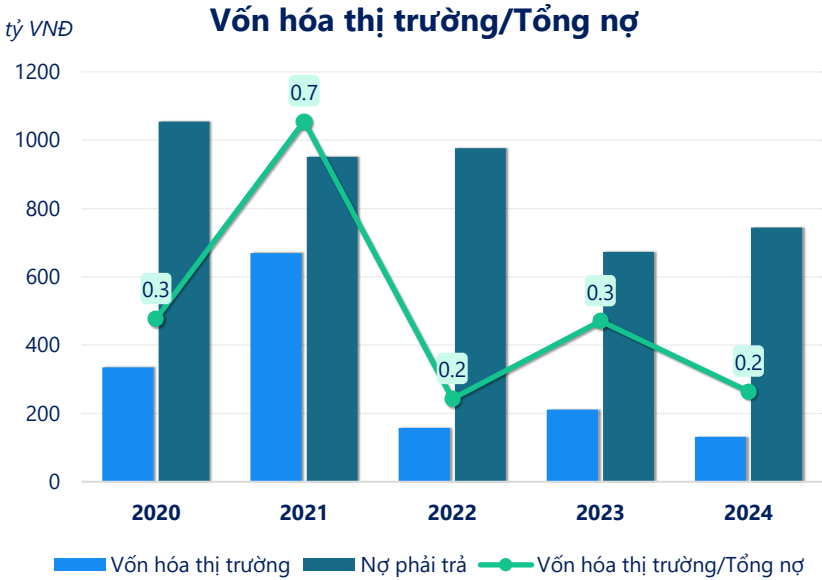
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang (HSX: LGL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,364	1,347	1.3%
Tài sản ngắn hạn	811	1,113	-27.2%
Tiền và tương đương tiền	6.74	9.84	-31.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	15.9%
Phải thu ngắn hạn	293	744	-60.7%
Hàng tồn kho	503	353	42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.59	5.71	33.0%
Tài sản dài hạn	554	234	137%
Phải thu dài hạn	342	22.1	1452%
Tài sản cố định	0.99	2.06	-52.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	177	168	5.3%
Tài sản dài hạn khác	5.30	5.37	-1.3%
Lợi thế thương mại	28.3	36.4	-22.2%
Nợ phải trả	745	673	10.7%
Nợ ngắn hạn	674	673	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	240	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.4	96.7	0.7%
Nợ dài hạn	71.2	0.33	21371%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	0.33	21371%
Nguồn vốn chủ sở hữu	620	674	-8.0%
Vốn chủ sở hữu	620	674	-8.0%
Vốn điều lệ	515	515	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	171	125	208	91.3	103
Giá vốn hàng bán	194	115	196	86.4	96.9
Lợi nhuận gộp	-23.1	10.2	11.2	4.92	5.65
Doanh thu HĐTC	7.53	117	104	117	2.96
Chi phí TC	44.2	52.6	52.2	26.9	30.1
Chi phí lãi vay	42.4	51.1	40.4	20.7	28.3
LN trong công ty LKLD	2.53	1.29	1.16	3.45	9.92
Chi phí bán hàng	0.74	1.44	1.57	15.8	0
Chi phí QLDN	32.5	33.1	30.5	46.9	28.9
LN thuần từ HĐKD	-90.5	40.9	31.8	35.4	-40.5
Lợi nhuận khác	110	-28.0	-12.7	-8.18	-10.1
LN trước thuế	19.0	12.9	19.1	27.2	-50.6
Lợi nhuận sau thuế	4.03	4.60	7.03	16.6	-51.6
LNST của CĐ cty mẹ	2.07	1.26	5.43	15.3	-52.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	20.3	-231	-69.2	-265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.8	4.79	312	-2.98	180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.8	-71.9	-79.1	60.6	82.0
Tiền đầu kỳ	15.7	66.0	19.2	21.5	9.84
Lưu chuyển tiền thuần	50.3	-46.8	2.32	-11.7	-3.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.0	19.2	21.5	9.84	6.74